

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2023



Tổng Công Ty Cổ phần Y tế Danameco
Địa chỉ:

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2023

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313,002,078,043	325,111,665,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,985,090,966	15,299,431,530
1. Tiền	111		21,115,090,966	11,429,431,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,870,000,000	3,870,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,337,080,000	6,337,080,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,337,080,000	6,337,080,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,803,320,751	86,294,802,580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66,360,671,409	58,824,189,829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,224,238,324	21,159,628,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,788,780,257	15,702,371,912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,570,369,239)	(9,391,387,587)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		156,697,135,352	170,978,820,192.0
1. Hàng tồn kho	141		158,997,679,794	172,720,623,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,300,544,442)	(1,741,802,842)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,179,450,974	46,201,531,203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,104,791,553	5,059,260,440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,148,820,865	39,825,837,940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		925,838,556	1,316,432,823
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,895,924,462	134,211,237,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,943,785,858	5,586,912,074
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	5,586,912,074
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,943,785,858	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,905,334,266	108,964,341,830
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68,712,913,568	56,587,194,556
- Nguyên giá	222		145,370,696,361	128,898,499,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,657,782,793)	(72,311,304,515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15,238,760,463	33,404,112,039
- Nguyên giá	225		86,449,113,113	86,449,113,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71,210,352,650)	(53,045,001,074)
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,953,660,235	18,973,035,235

M.S.D.N. 1
THAN

- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(546.324.986)	(526.949.986)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.177.874.495	16.667.713.285
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.177.874.495	16.667.713.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.100.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.100.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		768.929.843	1.392.270.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		768.929.843	1.392.270.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		421.898.002.505	459.322.903.250
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		347.051.260.274	360.682.991.565
I. Nợ ngắn hạn	310		246.310.277.078	261.136.522.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100.508.014.746	96.616.344.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.312.005.626	11.458.778.652
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			1.590.560.664
4. Phải trả người lao động	314		6.069.269.191	719.654.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.729.989.300	2.476.305.306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		127.272.728	752.759.254
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.456.444.706	11.227.149.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		103.902.009.969	125.719.122.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.205.270.812	10.575.847.714
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100.740.983.196	99.546.469.181
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		100.613.666.881	99.419.152.866
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	67.316.315

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.846.742.231	98.639.911.685
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.056.109.563	96.849.279.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.530.700.000	52.530.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.530.700.000	52.530.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.907.420.962	62.907.420.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.328.639.769)	(23.535.470.315)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.535.470.315)	28.145.600.156
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.793.169.454)	(51.681.070.471)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		421.898.002.505	459.322.903.250

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thu Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Văn Đức Minh Tuấn

CÔNG TY: TỔNG CÔNG TY Y TẾ DANAMECO
 Địa chỉ:
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2023

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.241.220.778	145.082.037.153	50.241.220.778	145.082.037.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.730.476	432.394.294	10.730.476	432.394.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.230.490.302	144.649.642.859	50.230.490.302	144.649.642.859
4. Giá vốn hàng bán	11		55.659.585.781	110.249.688.975	55.659.585.781	110.249.688.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(5.429.095.479)	34.399.953.884	(5.429.095.479)	34.399.953.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.878.580	68.167.776	69.878.580	68.167.776
7. Chi phí tài chính	22		3.711.881.526	4.087.488.773	3.711.881.526	4.087.488.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.711.881.526	4.015.257.731	3.711.881.526	4.015.257.731
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		3.110.515.511	3.485.510.492	3.110.515.511	3.485.510.492
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.691.422.744	7.830.224.894	4.691.422.744	7.830.224.894
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		(16.873.036.680)	19.064.897.501	(16.873.036.680)	19.064.897.501
12. Thu nhập khác	31		250.228	116.827.437	250.228	116.827.437
13. Chi phí khác	32		6.920.383.002	115.275.647	6.920.383.002	115.275.647
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(6.920.132.774)	1.551.790	(6.920.132.774)	1.551.790
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(23.793.169.454)	19.066.449.291	(23.793.169.454)	19.066.449.291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			3.813.289.858	-	3.813.289.858
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(23.793.169.454)	15.253.159.433	(23.793.169.454)	15.253.159.433
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(4.529)	3.773	(4.529)	6.159

Kế Toán Trưởng


 Huỳnh Thu Thảo

Đã Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023
 Tổng giám đốc

 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Văn Đức Minh Tuấn

CÔNG TY: TỔNG CÔNG TY Y TẾ DANAMECO
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2023

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ1

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26.403.097.044)	19.066.449.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				16.186.028.397
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.342.128.952	12.170.770.666
- Các khoản dự phòng	03		(262.276.748)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.878.580)	
- Chi phí lãi vay	06		3.711.881.526	4.015.257.731
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.681.241.894)	35.252.477.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.436.325.661	7.831.434.187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.722.943.240	(744.307.089)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.361.444.529	(29.819.594.473)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.577.809.600	(1.000.833.047)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(4.015.257.731)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.711.881.526)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.257.176.306
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.370.576.902)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.334.822.708	28.761.095.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(476.487.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			214.414.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.878.580	68.167.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.878.580	(193.905.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		68.326.638.452	103.401.034.807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.045.680.304)	(140.094.813.374)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.719.041.852)	(36.693.778.567)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.685.659.436	(8.126.588.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.299.431.530	41.959.009.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.985.090.966	33.832.421.208

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Thu Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Văn Đức Minh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ **Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company
Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 12 Trịnh Công Sơn - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

Tại ngày 31/12/2022, công ty có các chi nhánh

- Nhà máy Sản xuất Vật tư y tế Quảng Nam

- Nhà máy Sản xuất Vật tư y tế Hòa Cường

2/ **Vốn điều lệ** : 52.530.700.000 đồng

3/ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính :

* **Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;**

* Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục

* Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;

* Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và

* Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

* Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y

* Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và

* Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

* Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* **Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.**

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các

2/ **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá

3/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng

* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách

4/ **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc

15 - 25

- Máy móc, thiết bị

5-10

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

5-10

- Thiết bị dụng cụ quản lý

5-10

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Vay và nợ phải trả thuê tài chính :

* Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn,

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định

8/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

11074
: 431/11

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
- Tiền mặt :	288.766.930	140.710.735
- Tiền gửi ngân hàng :	20.826.324.036	11.288.720.795
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	3.870.000.000	3.870.000.000
Cộng :	24.985.090.966	15.299.431.530

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
- Phải thu khách hàng	66.360.671.409	58.824.189.829
Cộng	66.360.671.409	58.824.189.829

3. Trả trước người bán

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
-Các đối tượng khác	15.224.238.324	21.159.628.426
Cộng	15.224.238.324	21.159.628.426

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.104.791.553	5.059.260.440
Cộng	3.104.791.553	5.059.260.440

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
Chi phí trả trước dài hạn khác	768.929.843	1.392.270.556
Cộng	768.929.843	1.392.270.556

6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
Người mua trả tiền trước	25.312.005.626	11.458.778.652
Cộng	25.312.005.626	11.458.778.652

7. Chi phí phải trả

	Đến 31/03/2023	Đầu năm 2022
Người mua trả tiền trước	2.729.989.300	2.476.305.306
Cộng	2.729.989.300	2.476.305.306

8. Hàng tồn kho

	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	61.241.963.260	60.112.550.354
- Công cụ dụng cụ	135.734.761	559.056.672
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm	67.561.275.639	67.099.200.317
- hàng hóa	28.665.923.095	39.976.373.470
- hàng gửi đi bán	1.392.783.039	1.489.836.537
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.300.544.442)	(1.741.802.842)

Cộng giá gốc hàng tồn kho :

161.298.224.236 170.978.820.192

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	45.944.781.527	-	72.468.136.155	1.246.434.195	9.239.147.194	128.898.499.071
- Mua trong năm						-
- Đ.tư XD CB hoàn Thành	16.087.374.082					16.087.374.082
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2023	62.032.155.609	-	72.468.136.155	1.246.434.195	9.239.147.194	144.985.873.153

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.938.733.068	-	37.557.842.783	960.339.394	4.854.389.270	72.311.304.515
- Khấu hao trong năm	1.518.663.249		2.530.903.716	74.134.919	222.776.394	4.346.478.278
Khấu hao trong năm						-
- Chuyển sang BĐS ĐT		-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2023	30.457.396.317		40.088.746.499	1.034.474.313	5.077.165.664	76.657.782.793
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	17.006.048.459	-	34.910.293.372	286.094.801	4.384.757.924	56.587.194.556
- Tại ngày 31/03/2023	31.574.759.292	-	30.344.870.833	211.959.882	4.161.981.530	66.293.571.537

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	18.732.785.221	697.200.000	-	-	70.000.000	19.499.985.221
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k. doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2023	18.732.785.221	697.200.000	-	-	70.000.000	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	456.950.000	-	-	69.999.986	526.949.986
- Khấu hao trong năm		11.625.000				11.625.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2023	-	468.575.000	-	-	69.999.986	538.574.986
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2023	18.732.785.221	240.250.000	-	-	14	18.973.035.235
- Tại ngày 31/03/2023	18.732.785.221	228.625.000	-	-	-	18.961.410.221

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Đến 31/03/2023

1.177.874.495

Đầu năm

16.667.713.285

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

Cộng :

1.177.874.495

16.667.713.285

12. Đầu tư vào Công ty con

Đến 31/03/2023

Đầu năm

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :

-

-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đến 31/03/2023

Đầu năm

- Thuế giá trị gia Tăng		1.508.348.915
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế thu nhập cá nhân		-
- Thuế Tài Nguyên		-
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	72.663.509	82.211.749
- Các loại Thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-

Cộng :	72.663.509	1.590.560.664
14. Vay và nợ ngắn hạn	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	103.902.009.969	112.964.444.922
- Nợ dài hạn đến hạn trả		12.754.677.980
Cộng :	103.902.009.969	125.719.122.902
15. Vay và nợ dài hạn	Đến 31/03/2023	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	103.902.009.969	112.964.444.922
- Vay đối tượng khác		12.754.677.980
Cộng :	103.902.009.969	125.719.122.902

16. Vốn chủ sở hữu
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	52.530.700.000	4.946.628.370	62.907.420.962	(23.535.470.315)	96.849.279.017
Lãi trong năm trước			-		-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH					-
Chia cổ tức					-
Số dư tại ngày 31/03/2023	52.530.700.000	4.946.628.370	62.907.420.962	-23.535.470.315	96.849.279.017
Số dư tại 31/03/2023	52.530.700.000	4.946.628.370	62.907.420.962	-23.535.470.315	96.849.279.017
Lãi trong quý này			-	-26.403.097.044	-
Tăng trong kỳ			-	-	-
Giảm trong kỳ			-	-	-
Chia cổ tức			-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	52.530.700.000	4.946.628.370	62.907.420.962	-49.938.567.359	70.446.181.973

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của Các đối tượng khác	52.530.700.000	52.530.700.000
Cộng :	52.530.700.000	52.530.700.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.530.700.000	52.530.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	52.530.700.000	52.530.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	5.253.070	5.253.070
- số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng	5.253.070	5.253.070
+ Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	5.253.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- số lượng Cổ phiếu được Mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.253.070	5.253.070
+ Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	5.253.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Quỹ Đầu tư phát triển	67.316.315	67.316.315
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Nguồn kinh phí	Đến 31/03/2023	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Trong đó :	50.241.220.778	145.082.037.153
- doanh thu bán hàng	50.241.220.778	145.082.037.153
- doanh thu cung cấp dịch vụ		

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Trong đó :	10.730.476	1.254.646.132
- Chiết Khấu thương mại		-
- giảm giá hàng bán		-
- hàng bán bị trả lại	10.730.476	432.394.294
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	50.230.490.302	144.649.642.859
- doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	50.230.490.302	144.649.642.859
	-	-

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- giá Vốn của hàng hóa	55.659.585.781	110.249.688.975
- giá Vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản Chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	55.659.585.781	110.249.688.975

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.878.580	68.167.776
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- doanh thu hoạt động Tài chính khác		
Cộng :	69.878.580	68.167.776

18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Lãi Tiền Vay	3.711.881.526	4.015.257.731
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		72.231.042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí Tài chính khác		
Cộng :	3.711.881.526	4.087.488.773

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	3.813.289.858
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm		-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.813.289.858

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
--	----------------	----------------

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
- Tổng giá trị Mua hoặc Thanh lý		
- Phần giá trị Mua hoặc Thanh lý được Thanh toán bằng Tiền và		

- số Tiền và Các khoản tương đương Tiền thực có trong Công ty
- Phân giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và Nợ
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương

VIV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THU THẢO



Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

VĂN ĐỨC MINH TUẤN